

Số: 593 /TTr-UBND

Cần Thơ, ngày 24 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v xin ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Thực hiện nội dung kỳ họp thứ Tư (chuyên đề) của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa XI, nhiệm kỳ 2026-2031, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố kính trình Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ với những nội dung chính như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

I. TÌNH HÌNH GIAO, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Tổng số vốn kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 của thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ giao tại các Quyết định là 19.440.333 triệu đồng triệu đồng (Ngân sách trung ương: 7.114.433 triệu đồng; Ngân sách địa phương: 12.325.900 triệu đồng), cụ thể như sau:

a) Vốn ngân sách địa phương (NSDP): 12.325.900 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn cân đối NSDP: 2.704.900 triệu đồng.
- Nguồn tiền sử dụng đất: 2.465.000 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết: 6.900.000 triệu đồng.
- Bội chi NSDP: 256.000 triệu đồng.

b) Vốn ngân sách trung ương (NSTW): 7.114.433 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu: 6.648.061 triệu đồng.
- Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 173.783 triệu đồng.
- Vốn nước ngoài: 292.589 triệu đồng.

2. Kết quả giao chi tiết kế hoạch vốn (tính đến ngày 13 tháng 7 năm 2026): Thành phố Cần Thơ đã giao chi tiết là 19.266.550 đồng (NSTW: 6.940.650 triệu đồng; NSDP: 12.325.900 triệu đồng).

3. Số vốn còn lại chưa giao chi tiết là 173.783 triệu đồng số vốn thuộc CTMTQG về phát triển văn hóa vừa được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11 tháng 6 năm 2026.

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 06 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN CẢ NĂM 2026

Kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2026: Qua tổng hợp kết quả giải ngân chi tiết theo số liệu của Kho bạc Nhà nước khu vực XIX, đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 số vốn đã giải ngân là 3.752.180 triệu đồng, so với Quyết định của Thủ tướng Chính phủ giao đạt 19,3% (3.752.180/19.444.333 triệu đồng), so với kế hoạch vốn giao chi tiết đạt 19,48% (3.752.180/19.266.550 triệu đồng).

Ước giải ngân kế hoạch vốn năm 2026, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 401/TTg-KTTH ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026, thành phố phấn đấu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đạt tỷ lệ 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao.

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH KHẢ THI VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026

1. Dự kiến mức độ hoàn thành kế hoạch so với mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cả năm 2026

Kết quả giải ngân thực tế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 chỉ đạt 19,48% thấp hơn so với Kế hoạch đã đề ra (Kế hoạch số 16/KH-UBND, đến hết quý II/2026 giải ngân đạt tỷ lệ 50%, quý III năm 2026 đạt tỷ lệ 75%).

Thực hiện Công văn số 401/TTg-KTTH ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó, thành phố phấn đấu giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 đạt tỷ lệ 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao. Hiện nay, UBND thành phố chỉ đạo giao Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên phân bổ vốn, điều chuyển vốn để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đạt hiệu quả.

2. Tình hình thực hiện và dự kiến kết quả đạt được của các dự án trọng điểm

Theo Danh mục các dự án trọng điểm trên địa bàn thành phố tại các Quyết định số 01/QĐ-BCĐ, số 02/QĐ-BCĐ, số 03/QĐ-BCĐ, số 04/QĐ-BCĐ, số 05/QĐ-BCĐ, số 06/QĐ-BCĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Ban Chỉ đạo số 66 của Ban Thường vụ Thành ủy, có 08 dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công đang triển khai và thực hiện trong năm 2026:

(1) Dự án đang thực hiện chuẩn bị đầu tư: Dự án đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80), UBND thành phố đã giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố thực hiện. Hiện nay, đơn vị đã hoàn thành thủ tục trình HĐND thành phố phê duyệt chủ trương dự án tại Kỳ họp thứ tư (kỳ họp chuyên đề) của HĐND thành phố.

(2) Dự án đang triển khai gồm:

- 05 dự án lĩnh vực giao thông¹ do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố làm Chủ đầu tư. Cụ thể như sau:

¹ Dự án thành phần 2, 3, 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1; Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0 - Km7); Dự án cầu và đường Nguyễn Chí Thanh.

+ Đối với Dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 (các dự án thành phần 2, 3 và 4) tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung các hạng mục mở rộng làm đường nước tưới tiêu, đường dân sinh, trạm dừng nghỉ thuộc dự án thành phần 3; đồng loạt các gói thầu đang được huy động nhân lực, thiết bị tổ chức thi công, tuy nhiên, các dự án vẫn còn gặp khó khăn về nguồn nguyên vật liệu ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

+ Đối với dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn Km0 - Km7) về công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã cơ bản hoàn thành phê duyệt, dự án đang triển khai thi công nền đường, cầu, cống, di dời hạ tầng kỹ thuật, phần đầu đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn thành trong năm 2027.

+ Đối với dự án Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh đã hoàn thành lựa chọn nhà thầu và đang triển khai thi công các hạng mục đầu tiên, đồng thời tiếp tục đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để bảo đảm tiến độ thực hiện giai đoạn 2026 - 2029.

- Dự án đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C) do Sở Xây dựng làm chủ đầu tư, đã và đang khẩn trương thực hiện công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư trong năm 2026 làm cơ sở dự án tiếp tục triển khai thực hiện các phần việc còn lại.

- Dự án Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ (qui mô 500 giường) do Sở Y tế làm chủ đầu tư đã được tái khởi động đầu năm 2026, các hạng mục công việc đang khẩn trương thực hiện đạt khối lượng từ 22% đến hơn 70%, dự án phần đầu hoàn thành theo thời gian được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Khi hoàn thành, các dự án sẽ hình thành trung tâm y tế của vùng, mạng lưới giao thông thì đồng bộ, giúp tăng cường kết nối liên vùng, giảm áp lực giao thông đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đời sống và sức khỏe của người dân, nâng cao năng lực logistics, nâng tạo động lực phát triển bền vững cho thành phố Cần Thơ và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Những tồn tại hạn chế và nguyên nhân

Kết quả giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công 06 tháng đầu năm 2026 vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra, hiện nay, tỷ lệ giải ngân còn thấp so với mức trung bình của cả nước. Qua rà soát, đánh giá nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố như sau:

a) Năm 2026 là năm đầu triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, đa số Kế hoạch vốn năm 2026 phân cấp về cấp xã là các dự án khởi công mới, với tổng số vốn giao là 3.081.475 triệu đồng, trong những tháng đầu năm các Chủ đầu tư tập trung hoàn thành thủ tục phê duyệt thiết kế, dự toán, thủ tục lựa chọn nhà thầu thi công nên khối lượng thực hiện và giá trị giải ngân chưa cao.

b) Do ảnh hưởng công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đây là vướng mắc lớn nhất làm chậm tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư công, nguyên nhân do một số người dân bị thu hồi đất còn khiếu nại về giá bồi thường và chính sách tái định cư hoặc chờ bàn giao nền tái định cư nên chậm bàn giao mặt bằng nhất là các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, liên vùng, dự án có tổng mức

đầu tư từ 100 tỷ đồng trở lên, dẫn đến nhiều dự án chậm thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn trong năm.

c) Tình trạng khan hiếm nguồn vật liệu xây dựng như cát, đá,... giá nguyên vật liệu tăng so với thời điểm mời thầu dẫn đến một số nhà thầu thi công cảm chừng chờ giá vật liệu ổn định, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và chậm giải ngân vốn đầu tư công.

d) Do giá xăng dầu biến động mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí vận hành máy móc, thiết bị thi công, cũng như giá vật liệu xây dựng, chi phí thiết bị làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thi công một số dự án trên địa bàn thành phố.

đ) Một số Chủ đầu tư và nhà thầu chưa chủ động, thiếu quyết liệt trong tổ chức thi công; năng lực hạn chế, chưa bố trí đủ nhân lực, máy móc, phương tiện; công tác lập tiến độ, kế hoạch thi công chi tiết chưa sát thực tế; công tác phối hợp giữa chủ đầu tư và nhà thầu còn thiếu chặt chẽ; việc kiểm tra, đôn đốc hiện trường chưa thường xuyên; vai trò, trách nhiệm người đứng đầu chưa rõ nét, làm giảm hiệu quả điều hành và ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện và tỷ lệ giải ngân chung của thành phố.

4. Giải pháp

Tiếp tục xác định nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 là nhiệm vụ chính trị quan trọng của thành phố. Nhằm góp phần phát huy các mặt tích cực và chấn chỉnh các mặt còn tồn tại, hạn chế, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn trong đầu tư thời gian qua, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 đạt 100% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao, trong thời gian tới thành phố cần tập trung thực hiện tốt một số giải pháp trọng tâm sau:

a) Quán triệt, bám sát chủ trương, quan điểm của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, nâng cao nhận thức, vai trò, ý nghĩa của đầu tư công đối với phát triển KT-XH; giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu của các cấp, các ngành, thực hiện điều hành chủ động, linh hoạt, kịp thời, xác định rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả; làm việc nào dứt việc đó; đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; đặc biệt tổ chức triển khai thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công ngay từ đầu năm theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đề cao kỷ luật, kỷ cương trong đầu tư công, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ của các cá nhân, đơn vị liên quan, cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gần trách nhiệm, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của các cá nhân, đơn vị được giao với tiến độ thực hiện giải ngân của từng dự án; kịp thời thay thế, điều chuyển xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở, làm việc cảm chừng, né tránh, dùn dẩy, sợ trách nhiệm, dè dặt, làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn, không đáp ứng yêu cầu công việc được giao; tỷ lệ giải ngân là một trong các tiêu chí quan trọng để xem xét đánh giá, xếp loại cuối năm đối với cán bộ, công chức, viên chức.

c) Tập trung tháo gỡ “điểm nghẽn” lớn nhất là công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện dự án. Tập trung đẩy

mạnh thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích có đủ điều kiện và đã được bố trí đầy đủ vốn, không để tình trạng dự án chờ mặt bằng, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, trọng điểm, đường liên vùng.

d) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án chiếm tỷ trọng vốn lớn trong kế hoạch vốn năm 2026, giám sát chặt chẽ kế hoạch giải ngân chi tiết từng dự án, đảm bảo đúng lộ trình, đúng tiến độ cam kết với UBND thành phố. Khắc phục triệt để tình trạng “vốn chờ dự án”, tránh để xảy ra tình trạng chậm trễ trong giải ngân, gây lãng phí nguồn lực đầu tư.

đ) Giao Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư rà soát chặt chẽ khối lượng thực tế và khả năng hấp thụ vốn của từng công trình, dự án, đặc biệt các công trình, dự án trọng điểm, xác định số vốn, nguồn vốn (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) cần điều chỉnh (trong đó ưu tiên điều chỉnh vốn nội bộ được giao), thực hiện điều chỉnh vốn từ dự án chậm hoặc dư nhu cầu vốn sang dự án cần nhu cầu vốn, giải ngân tốt.

e) Tập trung chỉ đạo các Chủ đầu tư khẩn trương hoàn thành các thủ tục lập báo cáo nghiên cứu khả thi và trình cấp thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư để đủ điều kiện phân bổ hết số vốn còn lại trong tháng 7 năm 2026 theo đúng chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 1952/UBND-XDĐT ngày 17 tháng 4 năm 2026 về khẩn trương thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

g) Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án; tập trung chỉ đạo quyết liệt đối với các dự án trọng điểm, các công trình chuyển tiếp, chậm tiến độ kéo dài và còn tồn tại nhiều vướng mắc.

h) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, chấp hành nghiêm các quy định trong quản lý đầu tư công, đấu thầu, xây dựng, tạm ứng, thanh toán vốn.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (CTMTQG)

1. Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực quản trị và tổ chức thực hiện Chương trình

a) Trong 06 tháng đầu năm 2026, trên cơ sở các chủ trương, quy định của Trung ương, thành phố đã chủ động ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và năm 2026; phê duyệt quyết định phân loại nhóm xã thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; đồng thời khẩn trương xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới áp dụng trên địa bàn thành phố theo quy định của Trung ương, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn và yêu cầu phát triển của thành phố trong giai đoạn mới.

b) Đặc biệt, Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố đã ban hành Nghị quyết số 25-NQ/TU ngày 17/6/2026 về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2026 - 2035, tạo cơ sở chính trị quan trọng để huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình trong giai đoạn mới.

c) Công tác quản lý, điều hành tiếp tục được đổi mới theo hướng thống nhất, đồng bộ và bám sát cơ sở. Do Chương trình có phạm vi rộng, nội dung toàn diện, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và địa phương, thành phố đang xây dựng dự thảo Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo, rà soát, xác định rõ trách nhiệm của từng sở, ngành đối với từng nội dung thành phần, tiêu chí và nhiệm vụ của Chương trình; đồng thời hướng dẫn thực hiện cơ chế phối hợp, chế độ thông tin, báo cáo, kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương, bảo đảm thống nhất trong quá trình triển khai theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Việc kiện toàn tổ chức thực hiện Chương trình tại cấp xã được quan tâm triển khai, các địa phương đã chủ động kiện toàn Ban Chỉ đạo, trong đó một số địa phương đã phân công Bí thư Đảng ủy xã trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo, góp phần tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức thực hiện Chương trình.

d) Công tác hướng dẫn, kiểm tra, đồng hành cùng cơ sở được tăng cường. Trong 06 tháng đầu năm, Văn phòng Điều phối phối hợp với các sở, ngành tổ chức khoảng 20 cuộc khảo sát, làm việc trực tiếp với các địa phương, nhất là các xã phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thống nhất phương pháp thực hiện và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở. Đồng thời, công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn được triển khai đồng bộ; 100% xã, phường được hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện Chương trình. Bộ tiêu chí "Nhà tôi nông thôn mới" và "Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu" được ban hành và từng bước lan tỏa, góp phần phát huy vai trò chủ thể của người dân, tạo sự đồng thuận trong tổ chức thực hiện Chương trình.

2. Kết quả thực hiện

a) Nguồn vốn kéo dài:

Nguồn vốn kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm cả vốn của năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2025) sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ: là 263.865,802 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương là 41.199,386 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách địa phương là 222.666,416 triệu đồng.

Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 30/6/2026 đạt 24.36% kế hoạch; ước hết tháng 7 giải ngân đạt 30%.

b) Vốn năm 2026:

- Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa:

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, UBND tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030. Trong đó, ngân sách trung

ương là 173.783 triệu đồng, do vốn mới được Thủ tướng Chính phủ bổ sung trong tháng 6, nên vốn chưa kịp giải ngân.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy:

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, UBND tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030. Trong đó, ngân sách trung ương (kinh phí thường xuyên) là 35.000 triệu đồng, đang chuẩn bị phân bổ cho các đơn vị sử dụng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Chưa có quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển: Chưa có quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ.

- Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: Chưa có quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thuận lợi, khó khăn

a) Thuận lợi:

- UBND thành phố và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia thành phố, công tác triển khai Chương trình trên địa bàn được thực hiện chủ động, đồng bộ, từng bước đi vào nề nếp, tạo nền tảng quan trọng để thực hiện các mục tiêu của giai đoạn 2026-2030.

- UBND thành phố đã ban hành các kế hoạch triển khai, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách; kiện toàn tổ chức thực hiện, tăng cường phân công, phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, điều hành và phát huy vai trò tham mưu, điều phối của Văn phòng Điều phối trong tổ chức thực hiện Chương trình.

- Các địa phương đã chủ động kiện toàn tổ chức thực hiện Chương trình, xây dựng kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế, rà soát hiện trạng, xác định lộ trình hoàn thành từng mục tiêu, tiêu chí; tích cực huy động, lồng ghép các nguồn lực và phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới. Đây là chuyển biến quan trọng, tạo tiền đề nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương trong tổ chức thực hiện Chương trình theo mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

b) Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai Chương trình trong 06 tháng đầu năm 2026 vẫn còn một số khó khăn, hạn chế cần tập trung tháo gỡ.

- Năm 2026 là năm đầu triển khai Chương trình giai đoạn mới, nhiều cơ chế, chính sách của Trung ương được ban hành trong quá trình tổ chức thực hiện; đồng thời việc cụ thể hóa các quy định của Trung ương thành cơ chế, chính sách của địa phương đòi hỏi nhiều thời gian và sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành.

- Công tác quản lý và giải ngân nguồn vốn được phép kéo dài sang năm 2026 còn chậm. Nguyên nhân chủ yếu là sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, đội ngũ cán bộ trực tiếp thực hiện Chương trình tại nhiều địa phương còn mới, thiếu kinh nghiệm; trên 35% vốn đầu tư phát triển được phép kéo dài thuộc các dự án đã hết nhiệm vụ chi, đang thực hiện thủ tục điều chỉnh, phân bổ lại nên chưa đủ điều kiện giải ngân; nguồn vốn sự nghiệp cũng gặp khó khăn do phải thực hiện thêm các trình tự, thủ tục theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP. Bên cạnh đó, một số chủ đầu tư, đơn vị được giao vốn chưa quyết liệt trong tổ chức thực hiện và giải ngân, ảnh hưởng đến tiến độ chung của Chương trình.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 88 của Luật Đầu tư công năm 2024, việc trình HĐND thành phố cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ trước khi báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu tại Công văn số 8449/BTC-NSNN ngày 19 tháng 6 năm 2026 là cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024.
2. Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.
3. Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
4. Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
5. Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;
6. Công văn số 8449/BTC-NSNN ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2027.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

Năm 2027 là năm thứ hai thực hiện triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, thành phố tiếp tục xác định thực hiện kế hoạch đầu tư công là nhiệm vụ chính trị quan trọng, là một động lực góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc lập Kế hoạch đầu tư công năm 2027 phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Thực hiện theo đúng các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng

02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026-2030 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 2 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 274/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh giai đoạn 2026-2030; Quyết định số 3108/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026-2030 và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2027.

2. Sở, ban, ngành thành phố, UBND xã, phường, xác định rõ mục tiêu, khả năng huy động và cân đối nguồn vốn, thứ tự ưu tiên bố trí vốn và khả năng thực hiện, giải ngân Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tránh đầu tư phân tán, dàn trải, manh mún, kém hiệu quả, đảm bảo tiến độ phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các đối tượng, nhiệm vụ, dự án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Phân đầu giảm thời gian thực hiện và bố trí vốn các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C so với thời gian tối đa được phép quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công, sớm đưa công trình vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

IV. NGUYÊN TẮC LẬP, PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

Nguyên tắc bố trí vốn Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Luật Đầu tư công, cụ thể:

1. Nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và địa phương.

4. Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2026 – 2030 và Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 2 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030; Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của HĐND thành phố về quy

định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030, thành phố Cần Thơ.

5. Đáp ứng điều kiện bố trí vốn hằng năm theo quy định tại Điều 56 và khoản 7 Điều 51 Luật Đầu tư công; đảm bảo thời gian bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định tại Điều 57 Luật Đầu tư công.

6. Mức vốn ngân sách nhà nước theo từng nguồn vốn dự kiến bố trí cho dự án không vượt quá số vốn trong tổng mức đầu tư của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trừ đi lũy kế vốn đã giải ngân, số vốn kế hoạch năm 2025 được cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2026 và số vốn đã giao trong năm 2026 của dự án.

7. Chỉ thực hiện bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã hoàn thành thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi toàn bộ vốn ứng trước theo quy định.

8. Riêng đối với vốn nước ngoài, bố trí đủ vốn cấp phát từ NSTW và vốn nước ngoài vay lại cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần vay lại để đảm bảo khả năng giải ngân của dự án theo quy định.

9. Đảm bảo bố trí vốn chỉ cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi theo thông báo kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2027 của thành phố được Thủ tướng Chính phủ giao.

10. Bố trí đủ vốn đối ứng theo tiêu chí, định mức để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

V. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2027

1. Nhu cầu vốn dự kiến của các CTMTQG

a) Nhu cầu Kế hoạch vốn năm 2027 thực hiện các CTMTQG được tổng hợp từ các văn bản đề xuất của 05 cơ quan chủ trì CTMTQG dự kiến số vốn thực hiện các CTMTQG năm 2027 xin ý kiến HĐND thành phố theo Kế hoạch chung của thành phố, ngoài ra thành phố cũng đã có báo cáo riêng về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2027 gửi các Bộ chủ quản chương trình, cụ thể:

- Ngân sách trung ương là 2.655.271 triệu đồng, gồm:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 là 374.978 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 là 622.833 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2035 là 560.800 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035 là 590.374 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 là 506.286 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương là 1.229.425 triệu đồng, cụ thể:

+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035 là 494.971 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 là 470.000 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025-2035 là 208.200 triệu đồng.

+ Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026-2035: Không đề nghị.

+ Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035 là 56.254 triệu đồng.

b) Việc lập kế hoạch thực hiện các CTMTQG năm 2027: UBND thành phố đã chỉ đạo 05 cơ quan chủ trì CTMTQG thực hiện công tác tham mưu xây dựng kế hoạch thực hiện từng CTMTQG hằng năm phù hợp với quy định làm cơ sở để các đơn vị sử dụng vốn triển khai thực hiện (Công văn số 1868/UBND-KT ngày 14 tháng 4 năm 2026 của UBND thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia).

c) Dự kiến số vốn phân bổ cho ngân sách cấp xã: Hiện nay, có chương trình có xây dựng nghị quyết phân cấp cho cấp xã thực hiện (như CTMTQG Nông thôn mới), có chương trình sẽ không phân cấp vốn đầu tư công cho cấp xã thực hiện (như CTMT về ma túy vì các cơ sở cai nghiện ma túy chỉ có CATP quản lý, cấp xã không quản lý). Do vậy, dự kiến số vốn phân bổ cho ngân sách cấp xã sẽ thực hiện theo Nghị quyết về tiêu chí định mức của từng CTMTQG do HĐND thành phố thông qua.

2. Dự kiến tổng nguồn vốn NSNN và phân bổ chi tiết từng dự án

a) Qua tổng hợp nhu cầu và rà soát danh mục đầu tư thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 thành phố Cần Thơ, tổng nhu cầu Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 dự kiến là 34.214.497 triệu đồng (tăng 14.770.167 triệu đồng so với kế hoạch năm 2026). Trong đó:

- NSTW: 17.279.664 triệu đồng, gồm: Vốn trong nước là 16.999.664 triệu đồng và vốn nước ngoài là 280.000 triệu đồng.

- NSDP: 16.934.833 triệu đồng, gồm: Các nguồn vốn thuộc NSDP là 16.788.533 triệu đồng; Bội chi NSDP (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 146.300 triệu đồng.

b) Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình dự kiến thu ngân sách, dự kiến khả năng cân đối nguồn ngân sách địa phương cho Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 là 13.085.400 triệu đồng, tăng 1.015.500 triệu đồng và tăng 8,4% so với kế hoạch năm 2026 (không bao gồm nguồn bội chi NSDP).

Do đó, dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 là 30.511.364 triệu đồng (tăng 11.067.034 triệu đồng so với kế hoạch năm 2026), cụ thể:

- NSTW: 17.279.664 triệu đồng. Gồm:

- + Vốn trong nước: 16.999.664 triệu đồng.
- + Vốn nước ngoài: 280.000 triệu đồng.
- NSDP: 13.231.700 triệu đồng. Gồm:
 - + Các nguồn vốn thuộc NSDP: 13.085.400 triệu đồng. Gồm:
 - . Cân đối ngân sách: 2.975.400 triệu đồng.
 - . Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.210.000 triệu đồng.
 - . Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết: 7.900.000 triệu đồng.
 - + Bội chi NSDP (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 146.300 triệu đồng.

Trong tổng số 30.511.364 triệu đồng dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027, kế hoạch vốn dự kiến của 05 Chương trình mục tiêu quốc gia là 3.884.696 triệu đồng (ngân sách trung ương: 2.655.271 triệu đồng, ngân sách địa phương: 1.229.425 triệu đồng).

(Danh mục chi tiết dự án dự kiến phân bổ theo Phụ lục số: I, II, III).

3. Dự kiến kết quả đạt được khi tổ chức thực hiện dự án đầu tư công năm 2027

Dự kiến trong năm 2027, thành phố tập trung triển khai, hoàn thành nhiều công trình, dự án như: 14 dự án thuộc lĩnh vực giao thông; 31 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; 06 dự án thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; 03 dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản,... với tổng số vốn dự kiến là 14.561.160 triệu đồng, chiếm 47,7% tổng dự kiến kế hoạch năm 2027, chiếm 65,1% tổng dự kiến vốn giao cho các dự án thuộc thành phố quản lý, đồng thời, triển khai các dự án khởi công mới đảm bảo thực hiện theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, nhằm góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, tạo kết nối đồng bộ với các tuyến cao tốc và quốc lộ, góp phần tăng tính kết nối, chỉnh trang đô thị; nâng cấp cơ sở hạ tầng khám chữa bệnh; đầu tư về cơ sở hạ tầng, vật chất trang thiết bị phục vụ dạy và học, nâng cao tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia; nông nghiệp, thủy lợi, khoa học công nghệ, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

4. Các thuận lợi và khó khăn trong việc cân đối và huy động nguồn vốn đầu tư trong năm 2027

a) Thuận lợi: Được sự quan tâm, hỗ trợ chỉ đạo thường xuyên của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, sự chỉ đạo, điều hành sát sao của Lãnh đạo Thành ủy, HĐND thành phố, UBND thành phố triển khai các giải pháp tăng thu ngân sách thông qua việc đôn đốc các đơn vị thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và các đoàn thanh tra, kiểm tra; tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh, kiểm tra, công tác thu hồi nợ cũng như tiếp tục khai thác, tăng thu trong lĩnh vực chuyển nhượng bất động sản, kinh doanh thương mại điện tử, đẩy nhanh tiến độ khai thác các khoản thu từ đất.

b) Khó khăn: Khả năng huy động các nguồn lực, nguồn thu của địa phương còn hạn chế chưa đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu đầu tư của thành phố.

VI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xem xét, cho ý kiến về dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 88 Luật Đầu tư công để làm cơ sở báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu.

2. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2026 những tháng còn lại, UBND thành phố sẽ tiếp tục chỉ đạo Sở, ngành thành phố và chủ đầu tư rà soát, cập nhật, điều chỉnh dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 phù hợp với tình hình triển khai thực hiện dự án thực tế và số vốn được trung ương thông báo, trình HĐND thành phố vào kỳ họp cuối năm 2026.

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của HĐND thành phố).

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 553/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố.

UBND thành phố kính trình HĐND thành phố xem xét quyết nghị./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- BTV. TU;
- TT. TU; TT. HĐND TP;
- BTVĐU. UBND TP;
- ĐB. HĐND TP;
- UBND TP (1);
- Các Ban thuộc HĐND TP;
- TV. UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Các VP: TU, ĐDBQH&HĐND TP;
- VP. ĐU UBND TP;
- VP UBND TP (2AG,3DA);
- Lưu: VT. PCao.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Cảnh Tuyên



PHỤ LỤC I
DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG) NĂM 2027
(Kèm theo Tờ trình số 593/TT-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Danh mục dự án đầu tư	Số dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền						Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 2026-2030				Kế hoạch vốn năm 2026						Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2027						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
									Tổng số	Trong đó: NSTW	Tỉnh bằng ngoại tệ		Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW		Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW		Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho vay lại)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó: NSTW	Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho vay lại)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
																														Vốn đối ứng ⁽¹⁾		Vốn nước ngoài ⁽²⁾		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
																														Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSĐP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2027

(Kèm theo Tờ trình số 593 /TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

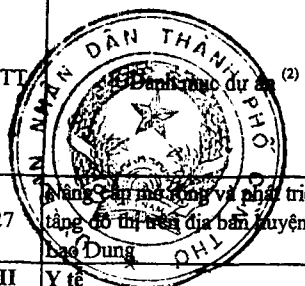
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	 Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
A	B	1	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
	TỔNG SỐ				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.567.863	4.393.385	19.761.430	16.999.664	
A	Các Chương trình MTQG								248.261	173.783	3.884.696	2.655.271	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035										869.949	374.978	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030										1.092.833	622.833	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035								248.261	173.783	769.000	560.800	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 2035										590.374	590.374	
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035										562.540	506.286	
B	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	15.876.734	14.344.393	
I	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số				438.000	438.000					43.800	43.800	
**	Dự án khởi công mới				438.000	438.000					43.800	43.800	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Cần Thơ			120.000	120.000					12.000	12.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
2	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiên bộ Khoa học và Công nghệ TP Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			108.000	108.000					10.800	10.800	
3	Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			210.000	210.000					21.000	21.000	
II	Giao thông				87.982.127	74.327.065	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	14.983.783	13.451.442	
*	Dự án chuyển tiếp				44.063.649	39.356.577	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	10.464.464	9.840.289	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097	4.939.674	4.639.674	842.602	842.602	1.961.000	1.961.000	
2	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480	4.453.480	4.453.480	567.000	567.000	2.240.000	2.240.000	
3	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.961.000	5.924.500	5.824.500	1.754.000	1.654.000	3.154.000	3.154.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.193.000	4.001.479	3.958.000	900.000	900.000	753.676	753.676	
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Thành phố Cần Thơ	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	2.000.000	747.880	747.880			1.372.055	747.880	
7	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000	1.268.403	1.268.403	256.000	256.000	983.733	983.733	
**	Dự án khởi công mới				43.918.478	34.970.488					4.519.319	3.611.153	
1	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		10.638.000	4.788.700					1.042.142	542.142	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.912.346	1.912.346					191.235	191.235	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.100.000	1.100.000					110.000	110.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.854.020	1.854.020					185.402	185.402	
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.086.650	1.086.650					108.665	108.665	
6	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.567.940	1.567.940					156.794	156.794	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Thành phố Cần Thơ	2026-2029	2180/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	1.430.051	1.000.000					343.005	143.005	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.382.907	1.382.907					138.291	138.291	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		2.978.310	2.978.310					297.831	297.831	
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		569.689	492.375					49.238	49.238	
11	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2238/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	313.185	210.000					78.826	28.826	
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	480.000					67.265	48.000	
13	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2247/QĐ-UBND 15/05/2026	263.901	235.000					52.401	23.500	
14	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2181/QĐ-UBND 12/05/2026	551.620	250.000					75.000	25.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
15	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.851.268	2.566.000					256.600	256.600	
16	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 939B.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.990.000	2.698.840					269.884	269.884	
17	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.871.126	831.200					83.120	83.120	
18	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	400.000					70.000	40.000	
19	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	400.000					70.000	40.000	
20	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyệnTrần Đề	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.100.200	1.100.200					110.020	110.020	
21	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.460.000	1.460.000					146.000	146.000	
22	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thạnh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		837.000	837.000					83.700	83.700	
23	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.010.000	1.010.000					101.000	101.000	
24	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		816.600	816.600					81.660	81.660	
25	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.078.000	1.078.000					107.800	107.800	
26	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.118.000	1.118.000					111.800	111.800	

STT	 Định mức dự án (2)	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
27	Nâng cấp hạ tầng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.316.400	1.316.400					131.640	131.640	
III	Y tế				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	
**	Dự án khởi công mới				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
2	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		298.000	298.000					29.800	29.800	
3	Dự án Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		120.000	120.000					12.000	12.000	
4	Dự án Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
5	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	200.000					20.000	20.000	
V	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
**	Dự án khởi công mới				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
1	Chống ngập úng, sạt lở và chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		3.500.000	3.048.010					321.801	321.801	
2	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		450.000	310.000					31.000	31.000	
3	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		817.000	609.500					60.950	60.950	
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		495.000	315.000					31.500	31.500	
5	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Phú Lợi	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		400.000	280.000					28.000	28.000	
6	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Thạnh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	140.000					14.000	14.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
7	Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quận Lộ - Phụng Hiệp	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		680.000	612.000					61.200	61.200	
8	Dự án “Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		490.000	441.000					44.100	44.100	
9	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cổng Cầu Ngang) và Nâng cấp các cổng Vàm Om Nô, cổng Ngăn Rô, cổng Cái Oanh, cổng Bà Xám, cổng 5 Mắm, cổng Thủy Nông, cổng Cái Xe.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	180.000					18.000	18.000	
10	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ kênh M (kênh 4m) đến giáp ranh tỉnh An Giang), xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		290.000	290.000					29.000	29.000	
11	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		172.000	172.000					17.200	17.200	
12	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		206.000	206.000					20.600	20.600	
13	Dự án Chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu (đoạn từ Cổng số 4 đến Cổng số 8), Thị xã Vĩnh Châu	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		500.000	500.000					50.000	50.000	

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027
(Kèm theo Tờ trình số 593/TT-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

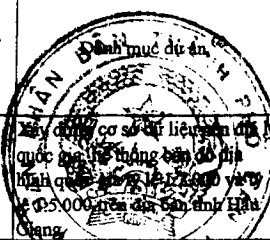
STT	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
A	1	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
TỔNG SỐ												
(1)	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ					44.470.978	42.101.808	7.431.241	7.257.236	17.906.689	13.085.400	
(2)	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP					3.900.000	3.900.000	500.000	500.000	600.000	600.000	
(3)	Chi trả nợ gốc					25.000	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
(4)	Các Chương trình MTQG					1.600.586	1.600.586	256.000	256.000	295.000	295.000	
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035					3.655.470	2.000.000	248.483	74.478	3.884.696	1.229.425	
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030									869.949	494.971	
4.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035							248.483	74.478	1.092.833	470.000	
4.4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 2035									769.000	208.200	
4.5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035									590.374		
(5)	Vốn chuẩn bị đầu tư									562.540	56.254	
(6)	Vốn thực hiện dự án giao chi tiết					327.900	327.900			20.000	20.000	
				78.441.024	43.046.764	34.962.022	34.248.322	6.421.758	6.421.758	13.101.993	10.935.975	
Quốc phòng												
***	Khởi công mới			44.997	44.997					28.000	28.000	
1	Sửa chữa nhà công vụ Bộ chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ			2.997	2.997					2.500	2.500	
2	Đầu tư khác (SQĐT)			3.000	3.000					2.500	2.500	
4	Đầu tư khác			25.000	25.000					15.000	15.000	
5	Đầu tư khác			14.000	14.000					8.000	8.000	
II												
**	Dự án chuyển tiếp			490.869	490.869	111.000	111.000			30.000	30.000	
1	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2024-2027	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024 32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869	490.869	111.000	111.000		30.000	30.000	

1	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2026-2027	302/QĐ-UBND, 10/4/2026	7.411	7.411	7.311	7.311		7.000	7.000	
III												
				2.062.785	2.062.785	1.930.605	1.930.605	445.866	445.866	660.510	660.510	

STT	Danh mục dự án ^(a)	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
**	Dự án chuyển tiếp				1.656.817	1.656.817	1.526.874	1.526.874	445.866	445.866	495.205	495.205	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Long Hưng 2	P. Thới Long	2025-2027	985/QĐ-SXD, 30/12/2025	5.938	5.938	4.438	4.438	2.000	2.000	2.870	2.870	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Võ Thị Sáu	P. Phước Thới	2025-2027	870/QĐ-SXD, 16/12/2025	4.793	4.793	3.693	3.693	1.500	1.500	2.000	2.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Phan Bội Châu	P. Ô Môn	2025-2027	896/QĐ-SXD, 19/12/2025	5.885	5.885	4.385	4.385	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Thới Long	P. Thới Long	2025-2027	982/QĐ-SXD, 30/12/2025	6.292	6.292	4.792	4.792	2.000	2.000	2.300	2.300	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Thới An	P. Ô Môn	2025-2027	936/QĐ-SXD, 24/12/2025	5.664	5.664	4.364	4.364	1.800	1.800	2.100	2.100	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cánh	P. Ô Môn	2025-2027	856/QĐ-SXD, 12/12/2025	7.378	7.378	5.778	5.778	2.000	2.000	3.500	3.500	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	P. Ô Môn	2025-2027	994/QĐ-SXD, 31/12/2025	11.630	11.630	8.577	8.577	4.000	4.000	4.000	4.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	P. Phước Thới	2025-2027	857/QĐ-SXD, 12/12/2025	8.934	8.934	6.434	6.434	2.500	2.500	3.500	3.500	
9	Trường THCS Thuận Hưng; Hạng mục: Cải tạo dây phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các dây phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Phường Thuận Hưng	2025-2027	1756/QĐ-UBND, 14/11/2024	43.433	43.433	32.000	32.000	24.000	24.000	8.000	8.000	
10	Trường THCS Thốt Nốt, hạng mục: Cải tạo lại các phòng hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	Phường Thốt Nốt	2025-2027	Số: 567/QĐ-UBND, 14/04/2025	24.335	24.335	16.000	16.000	11.500	11.500	4.500	4.500	
11	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Xã Thới Hưng	2025-2027	1676/QĐ-UBND, 08/5/2025	22.347	22.347	21.651	21.651	16.347	16.347	5.304	5.304	
12	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Xã Cờ Đỏ	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479	27.479	21.969	21.969	18.868	18.868	3.000	3.000	
13	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	xã Thới Lai	2025-2026	1667/QĐ-UBND 04/12/2024	14.367	14.367	5.086	5.086	1.436	1.436	3.500	3.500	
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Phường Ô Môn, xã Thới Lai, xã Trường Thành, xã Đông Thuận, xã Trường Xuân, xã Đông Hiệp	2025-2026	Số: 230/QĐ-BQLDA&PTQĐ; 23/5/2025	13.453	13.453	8.619	8.619	1.152	1.152	7.400	7.400	
15	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	xã Trường Xuân	2025-2026	5704/QĐ-UBND; 20/11/2023	14.490	14.490	8.065	8.065	1.559	1.559	6.506	6.506	
16	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	xã Thới Lai	2021-2025	3333/QĐ-UBND 02/12/2021	14.912	14.912	14.185	14.185	3.699	3.699	10.000	10.000	
17	Trường trung học cơ sở Trường Thăng	xã Thới Lai	2024-2025	3709/QĐ-UBND, 14/12/2022	69.650	69.650	17.737	17.737	8.873	8.873	8.800	8.800	
18	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	các xã: Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Thạnh Quới, Thạnh An	2025-2027	313/QĐ-STC, 26/12/2025 286/QĐ-UBND, 13/4/2026	8.271	8.271	7.710	7.710	5.000	5.000	2.700	2.700	

STT	Dự án (2)	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
19	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thạnh	2025- 2027	706/QĐ-UBND, 25/04/2025	70.720	70.720	57.433	57.433	48.732	48.732	8.500	8.500	
20	Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu vực xã Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	phường Bình Thủy	2026- 2027	322/QĐ-SXD, 12/3/2026	2.049	2.049	1.961	1.961	1.200	1.200	761	761	
21	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thanh Trì (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tân)	Thanh Trì	2026- 2030	3414/QĐ-UBND (29/12/2025)	131.500	131.500	131.250	131.250	40.000	40.000	40.000	40.000	
22	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Ngã Năm	2026- 2030	280/QĐ-UBND (20/01/2026)	157.800	157.800	157.550	157.550	30.000	30.000	40.000	40.000	
23	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú)	Long Phú	2026- 2030	3413/QĐ-UBND (29/12/2025)	130.600	130.600	130.350	130.350	10.000	10.000	50.000	50.000	
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	2026- 2030	274/QĐ-UBND (20/01/2026)	154.750	154.750	154.400	154.400	40.000	40.000	50.000	50.000	
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	2026- 2030	676/QĐ-UBND, 11/02/2026	133.600	133.600	133.350	133.350	10.000	10.000	50.000	50.000	
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiên)	Châu Thành	2026- 2030	675/QĐ-UBND, 11/02/2026	135.000	135.000	134.500	134.500	30.000	30.000	40.000	40.000	
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	2026- 2030	3412/QĐ-UBND (29/12/2025)	134.000	134.000	133.900	133.900	40.000	40.000	50.000	50.000	
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	2026- 2030	514/QĐ-UBND (05/02/2026)	143.350	143.350	142.950	142.950	30.000	30.000	50.000	50.000	
29	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	2026- 2030	677/QĐ-UBND, 11/02/2026	129.333	129.333	129.083	129.083	35.000	35.000	30.000	30.000	
30	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Kiên 2	Phường Thuận Hưng	2025- 2027	995/QĐ-SXD, 31/12/2025	13.782	13.782	13.682	13.682	11.700	11.700	1.982	1.982	
31	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Kiên 3	Phường Thuận Hưng	2025- 2027	867/QĐ-SXD, 15/12/2025	11.082	11.082	10.982	10.982	9.000	9.000	1.982	1.982	
***	Khởi công mới				405.968	405.968	403.731	403.731			165.305	165.305	

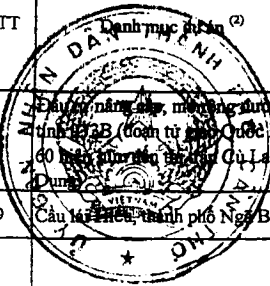
STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
1	Cải tạo, nâng cấp Khố nhà thực hành, triển lãm, phòng thu âm, phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ.	Tân An	2026	569/QĐ-SXD (29/04/2026)	2.483	2.483	2.305	2.305			2.305	2.305	
2	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Phường Cái Khế	2025-2026	219/QĐ-STC, 27/11/2025	7.258	7.258	7.258	7.258			5.000	5.000	
3	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã: Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung, An Thạnh	2026-2030	725/QĐ-UBND, 13/02/2026	109.000	109.000	108.750	108.750			50.000	50.000	
4	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	2026-2030	744/QĐ-UBND (14/02/2026)	86.500	86.500	86.250	86.250			40.000	40.000	
5	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhu Gia, Ngọc Tỏ)	Mỹ Xuyên	2026-2030	242/QĐ-UBND (19/01/2026)	62.105	62.105	61.855	61.855			30.000	30.000	
6	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026-2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	13.669	13.669	13.500	13.500			10.000	10.000	
7	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026-2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	10.850	10.850	10.500	10.500			6.000	6.000	
8	Dự án Đầu tư 3 nghề trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	2025-2026	38/NQ-HĐND, 04/12/2020	95.000	95.000	94.810	94.810			10.000	10.000	
9	Trường Trung học phổ thông Vị Thủy	Xã Vị Thủy	2026-2028	2864/QĐ-UBND ngày 17/06/2026	19.103	19.103	18.503	18.503			12.000	12.000	
IV	Khóa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				2.005.472	2.005.472	649.565	649.565	285.050	285.050	695.099	695.099	
**	Dự án chuyển tiếp				779.549	779.549	540.310	540.310	285.050	285.050	130.099	130.099	
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024-2027	117/NQ-HĐND, 28/8/2024 165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	53.515	53.515	20.050	20.050	31.316	31.316	
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024 3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25.000	25.000	5.000	5.000	2.300	2.300	2.700	2.700	

STT		Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	TP Cần Thơ	2023-2027	1176/QĐ-UBND, 12/7/2023; 934/QĐ-UBND, 02/7/2024; 350/QĐ-UBND, 26/01/2026	49.839	49.839	6.967	6.967			6.967	6.967	
4	Dự án Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (triển khai các hạng mục như tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, camera quan sát CCTV, hệ thống dò xe VDS và trung tâm điều khiển)	TP Cần Thơ	2022-2025	1336/QĐ-UBND, 06/6/2023	89.838	89.838	83.788	83.788			20.000	20.000	
5	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	400.000	400.000	269.224	269.224	160.000	160.000	50.000	50.000	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2026-2027	37/NQ-HĐND, 31/10/2024; 2153/QĐ-UBND, 11/5/2026	123.000	123.000	121.816	121.816	102.700	102.700	19.116	19.116	
***	Khởi công mới				1.225.923	1.225.923	109.255	109.255			565.000	565.000	
1	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	2026-2028	2545/QĐ-UBND, 07/10/2021	36.006	36.006	35.826	35.826			10.000	10.000	
2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2026-2028	64/NQ-HĐND, 08/12/2021	59.996	59.996	59.799	59.799			20.000	20.000	
3	Chỉnh lý tài liệu Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	TP. Cần Thơ	2025-2027	996/QĐ-UBND, 06/6/2025	13.630	13.630	13.630	13.630			5.000	5.000	
4	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030	TP. Cần Thơ			1.060.895	1.060.895					500.000	500.000	
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ			55.396	55.396					30.000	30.000	
V	Y tế, dân số và gia đình				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	
***	Khởi công mới				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	
1	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đa Liễu Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026-2028	2043/QĐ-UBND (29/04/2026)	15.000	15.000	15.000	15.000			8.000	8.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026-2028	2042/QĐ-UBND, 29/04/2026	15.000	15.000	14.700	14.700			8.000	8.000	
3	Nâng Cấp, mở rộng Trung tâm y tế Khu vực Châu Thành	Châu Thành	2026-2028	2041/QĐ-UBND, 29/04/2026	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	
4	Nâng cấp Trung tâm Y tế khu vực Phụng Hiệp	Phụng Hiệp	2026-2028	2000/QĐ-UBND (28/4/2026)	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	

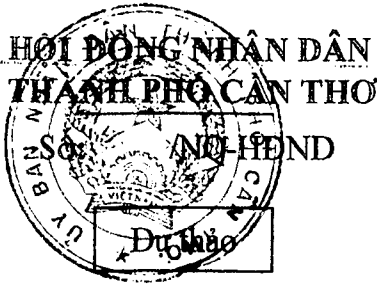
STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
5	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản - Nhi Hậu Giang	phường Vị Tân	2026-2028	3137/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	55.000	55.000	54.700	54.700			20.000	20.000	
VI	Văn hóa, thông tin				942.619	942.619	374.673	374.673	111.543	111.543	102.727	102.727	
**	Dự án chuyển tiếp				842.619	842.619	275.173	275.173	111.543	111.543	82.727	82.727	
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND, 05/6/2023	149.988	149.988	107.173	107.173	66.543	66.543	62.727	62.727	
2	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	2020-2026	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND, 06/10/2021	692.631	692.631	168.000	168.000	45.000	45.000	20.000	20.000	
***	Khởi công mới				100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000	
1	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	thành phố Cần Thơ	2026-2030	1156/QĐ-UBND (24/03/2026)	100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000	
VI	Bảo vệ môi trường				932.304	932.304					200.000	200.000	
***	Khởi công mới				932.304	932.304					200.000	200.000	
1	Đầu tư xây dựng Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại phường Tân An, thành phố Cần Thơ	Phường Tân An	2027-2030		433.496	433.496					100.000	100.000	
2	Di dời bãi rác số 8	Phường Cái Răng	2027-2030		498.808	498.808					100.000	100.000	
VII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				638.245	638.245	33.092	33.092	135.155	135.155	156.469	156.469	
**	Dự án chuyển tiếp				2.157.897	1.005.794	1.220.652	506.952	135.155	135.155	370.769	156.469	
1	Kè bờ sông Cần Thơ - Ưng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Phường An Bình, Phường Cái Răng, Xã Nhơn Ái	2016 - 2027	1027/QĐ-UBND, 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND, 24/11/2021.	1.085.417	655.814	192.369	192.369	81.000	81.000	33.192	33.192	
8	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	57.432	57.432	14.155	14.155	43.277	43.277	
4	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP) tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2023-2027	2304/UBND, 30/9/2024	992.300	269.800	970.851	257.151	40.000	40.000	294.300	80.000	
***	Khởi công mới				4.480.948	1.454.348	113.440	113.440			125.640	93.640	
1	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao cũ lao huyện Kế Sách	Xã Thới An Hội, Xã Phong Năm	2026-2029	2242/QĐ-UBND 15/05/2026	350.000	105.000	104.800	104.800			30.000	30.000	
2	Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất lúa; đầu tư hệ thống kho tạm, bảo quản sơ chế, chế biến cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thành Đô	Long Mỹ	2026-2027	583/QĐ-SXD (04/05/2026)	6.500	6.500	5.800	5.800			5.800	5.800	
3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống kho tạm trữ, bảo quản, sơ chế chế biến cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Liên Hiệp Phát		2025-2027	889/QĐ-UBND, 21/3/2025	5.500	5.500	2.840	2.840			2.840	2.840	
4	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ				2.998.690	902.090					72.000	40.000	

STT	Danh mục dự án (2)	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
		Các xã: Thới Lai, Đông Hiệp và Cờ Đỏ	2026-2030			47.758	47.758				5.000	5.000	
6	Các xã: Thới An Hội, Kế Sách, Nhon Mỹ, Đại Ngãi, Long Phú, An Thạnh, Cù Lao Dung		2026-2030			577.500	207.500				5.000	5.000	
7	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung	Xã An Thạnh, xã Cù Lao Dung	2026-2030			495.000	180.000				5.000	5.000	
VIII. Giao thông													
** Dự án chuyển tiếp													
						11.834.433	8.888.365	3.772.452	3.772.452	882.742	882.742	2.419.708	1.671.828
1	Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	xã Cờ Đỏ	2021-2026	1351/QĐ-UBND, 28/6/2021 2188/QĐ-UBND, 04/10/2024 3879/QĐ-UBND, 31/12/2025		137.371	137.371	68.022	68.022	68.022	68.022	29.281	29.281
2	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tái định cư Cừu Long	Phường Tân An, Phường Long Xuyên	2016 - 2026	896/QĐ-UBND, 07/4/2017; 1219/QĐ-UBND, 15/5/2018; 2389/QĐ-UBND, 27/10/2020; 1330/QĐ-UBND, 19/4/2022 246/QĐ-UBND, 23/01/2026		74.348	74.348	61.377	61.377	59.619	59.619	29.619	29.619
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Xã Hiệp Hưng	2025-2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025		150.000	150.000	147.316	147.316	12.378	12.378	50.000	50.000
4	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Xã Hiệp Hưng, Hòa An, Phương Bình	2025-2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025		170.000	170.000	168.253	168.253	13.450	13.450	50.000	50.000
5	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Phường Vị Thanh 1	2024-2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025		1.600.000	1.600.000	1.257.442	1.257.442	100.000	100.000	200.000	200.000
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Xã Thới An Hội, xã Kế Sách, phường Mỹ Xuyên, Xã Ngọc Tỏ, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Châu, xã Trần Đề, xã Lịch Hội Thượng	2024-2027	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024		486.770	486.770	353.496	353.496	97.865	97.865	122.358	122.358
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	xã Phong Điền	2020 - 2026	2184/QĐ-UBND, 09/10/2020 3641/QĐ-UBND ngày 31/12/2025		324.246	116.006	66.153	66.153	66.153	66.153	12.153	12.153
8	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025		52.263	52.263	24.835	24.835			24.835	24.835

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
9	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	P.Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An	2023- 2026	QĐ 2791, 12/11/2023	1.196.005	1.196.005	706.721	706.721	300.000	300.000	400.000	400.000	
10	Tuyến Đường Lãng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	2024- 2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024 2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	65.055	65.055	41.255	41.255	23.800	23.800	
11	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Phường Ô Môn, P, Thới An Đông, Phường Phước Thới, Phường Long Tuyền, Phường Cái Răng, Xã Phong Điền, xã Nhơn Ái	2022- 2026	3543/QĐ-UBND, 26/11/2021	6.187.399	4.187.399	748.175	748.175	124.000	124.000	1.372.055	624.175	Dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Chủ trương đầu tư dự án, dự kiến sau điều chỉnh: - Thời gian thực hiện dự án: 2021 - 2028 - TMĐT điều chỉnh: 6.187.399.446.000 đồng.
12	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	Xã Phong Điền, phường Ô Môn, TP Cần Thơ	2021- 2026	1466/QĐ-UBND, 09/7/2021 2728/QĐ-UBND, 02/12/2024	1.035.611	509.948	105.607	105.607			105.607	105.607	
13	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây), thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	2026- 2030	721/QĐ-UBND (13/02/2026)	70.000	70.000	69.650	69.650	10.000	10.000	65.000	65.000	
14	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị Nở	Phường Cái Răng	2026- 2028	2612/QĐ-UBND 24/11/2025	142.165	142.165	140.000	140.000	100.000	100.000	40.000	40.000	
***	<i>Khởi công mới</i>				<i>39.623.899</i>	<i>17.116.240</i>	<i>3.356.164</i>	<i>3.356.164</i>			<i>2.818.639</i>	<i>1.928.166</i>	
1	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	xã Phong Điền phường An Bình	2026- 2030	2992/QĐ-UBND 12/12/2025	1.684.038	1.684.038	1.677.020	1.677.020			500.000	500.000	
2	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mậu Thân – Ba Thàng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Thàng Hai)	Phường Ninh Kiều	2026- 2030	989/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	593.703	593.703	590.094	590.094			150.000	150.000	
3	Dự án thay thế một số cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2)	Các xã Ngọc Tô, Mỹ Tú, Long Hưng	2026- 2029	2143/QĐ- UBND, 11/5/2026	350.656	350.656					100.000	100.000	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Xã Mỹ Tú, xã Hòa Tú, phường Vĩnh Phước	2026- 2029	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	19.265					67.265	19.265	
5	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ Quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Xã Tân Bình, Xã Phụng Hiệp, Xã Thanh Hoà	2026- 2029	2180/QĐ-UBND, 12/5/2026	1.430.000	430.000					343.005	200.000	
6	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Xã Thuận Hoà	2026- 2029	2181/QĐ-UBND, 12/5/2026	551.620	250.000					75.000	50.000	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Xã Tân Thanh, xã Long Phú	2026- 2029	2247/QĐ-UBND. 15/5/2026	263.901	28.901					52.401	28.901	

STT	Danh mục đầu tư ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
		Xã Cù Lao Dung	2026- 2029	2238/QĐ-UBND. 14/5/2026	313.185	103.185				78.826	50.000	
9	Cầu vượt, thành phố Ngã Bảy	phường Ngã Bảy	2025- 2027	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160.000	160.000				30.000	30.000	
10	Dự án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1	Hợp phần 1: Phường Cái Răng, xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ. Hợp phần 2: Phường Ô Môn, xã Trường Thành, xã Đông Hiệp, xã Thới Lai, xã Đông Thuận, thành phố Cần Thơ	2025- 2030	1201/QĐ-TTg, 20/6/2025	8.780.160	3.046.690				10.000	10.000	
11	Nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (Quốc lộ 61C)	Phường Vị Thanh, phường Vị Tân, xã Hoà Lưu, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vị Thanh I, xã Vị Thủy, xã Tân Hoà, xã Thanh Xuân, xã Nhơn Ái	2025- 2030	1200/QĐ-TTg, 20/6/2025	5.179.350	1.622.660				20.000	20.000	
12	Dự án Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Các phường: Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa và các xã: Lai Hòa, Tân Thạnh, Long Phú, Liêu Tú, Đại Ngãi	2025- 2030	975/QĐ-TTg, 20/5/2025	6.822.865	2.305.986				10.000	10.000	
13	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Phường Thới Long, phường Trung Nhứt, xã Trung Hưng và xã Vĩnh Trinh	2026- 2031	1552/UBND-XĐĐT, 31/3/2026	10.638.000	4.964.000				1.042.142	500.000	
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hùng đi vùng Khóm Cầu Đúc xã Hòa Tiến	Phường Vị Tân	2026- 2030	3224/UBND-XĐĐT, 26/12/2025; 07/QĐ-BQLDA, 07/01/2026	244.306	244.306				50.000	50.000	
15	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	2026- 2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	150.000	149.600	149.600		70.000	30.000	
16	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	2026- 2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	372.000	149.600	149.600		70.000	30.000	
17	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	phường: Phú Lợi, Sóc Trăng	2026- 2030	2080/QĐ-UBND (06/5/2026)	170.850	170.850	170.350	170.350		40.000	40.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
18	Đầu tư xây dựng đường Bạch Đằng, phường Phú Lợi	Phú Lợi	2027-2030	1142/QĐ-UBND (20/3/2026)	620.000	620.000	619.500	619.500			110.000	110.000	
IX	Khu công nghiệp và khu kinh tế				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
**	Dự án chuyển tiếp				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
1	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2021-2027	61/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1951/QĐ-UBND. 23/11/2022	136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
X	Cấp nước, thoát nước				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
**	Dự án chuyển tiếp				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	TP. Vị Thanh		762/QĐ-UBND, 05/6/2014; 875/UBND-XĐĐT, 14/02/2026	296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
XI	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
**	Dự án chuyển tiếp				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
1	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Ngã Bảy	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.211.372	389.976	527.123	527.123	325.758	325.758	381.365	100.000	
2	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2028	03/NQ-HĐND, 10/2/2026	8.971.238	4.340.192	1.384.274	1.384.274	345.900	345.900	500.000	500.000	
3	Khu tái định cư Đông Phú 2	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000	360.000	149.571	149.571	74.341	74.341	75.230	75.230	
4	Khu tái định cư Đông Phú 3	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2024-2027	1130/QĐ-UBND, 01/8/2024	461.000	461.000	371.486	371.486	150.000	150.000	221.486	221.486	
5	Khu tái định cư Đông Phú 4	Đông Phú,	2024-2027	548/QĐ-UBND. 28/3/2025	176.000	176.000	110.737	110.737	25.000	25.000	85.737	85.737	
6	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Cái Tắc	2024-2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140.000	140.000	84.305	84.305	40.000	40.000	44.305	44.305	
7	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung Cần Thơ	Phong Điền	2026-2029	1148/QĐ-UBND, 23/03/2026	519.753	519.753	519.253	519.253	130.000	130.000	389.253	389.253	
8	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Vĩnh Thạnh	2026-2030	373/QĐ-UBND (27/01/2026)	976.978	976.978	976.478	976.478	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	2026-2029	1799/QĐ-UBND (17/04/2026)	342.546	342.546	341.356	341.356	10.000	10.000	100.000	100.000	
10	Cải tạo hệ thống chiếu sáng dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uối đến Ngã Ba Lộ Tẻ)	Phường Thốt Nốt	2025-2026	629/QĐ-SXD 24/11/2025	7.258	7.258	7.158	7.158	3.000	3.000	3.000	3.000	
XII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	
**	Dự án chuyển tiếp				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố
Cần Thơ năm 2027

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2027;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về dự thảo Nghị quyết cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố Cần Thơ năm 2027; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 30.511.364 triệu đồng. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương: 17.279.664 triệu đồng. Gồm:

- Vốn trong nước: 16.999.664 triệu đồng.

- Vốn nước ngoài: 280.000 triệu đồng.

b) Ngân sách địa phương: 13.231.700 triệu đồng. Gồm:

- Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 13.085.400 triệu đồng. Gồm:
 - + Cân đối ngân sách: 2.975.400 triệu đồng.
 - + Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.210.000 triệu đồng.
 - + Nguồn thu tiền xổ số kiến thiết: 7.900.000 triệu đồng.
- Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 146.300 triệu đồng.

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2027 thành phố Cần Thơ theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, đảm bảo đầy đủ hồ sơ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khoá XI, kỳ họp thứ Tư (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQ VN TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Đại biểu Hội đồng nhân TP;
- Các Sở, ban, ngành đoàn thể TP;
- TT. HĐND, UBND các phường, xã;
- Công Thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I
DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI THEO PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG) NĂM 2027
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSNN 2026-2030																													
STT	Danh mục công trình, dự án ⁽¹⁾	Mã dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	QĐ phê duyệt dự án/nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền							Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN 2026-2030					Kế hoạch vốn năm 2026					Dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2027					Ghi chú
							Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho vay lại)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho vay lại)	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)		
									Trong đó:																				
									Vốn đối ứng ⁽²⁾																				
									Vốn nước ngoài ⁽³⁾																				
Vốn đối ứng ⁽²⁾					Vốn nước ngoài ⁽³⁾					Vốn đối ứng ⁽²⁾					Vốn nước ngoài ⁽³⁾					Vốn đối ứng ⁽²⁾					Vốn nước ngoài ⁽³⁾				
Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt	Trong đó: Cấp phát từ NSTW
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	
TỔNG SỐ																													
I	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị																												
a	Dự án chuyển tiếp																												
I	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	8030522	Phường Ngã Bảy, Phường Đại Thành	2023-2026	AFD	02/12/2024	số 1933/QĐ-UBND ngày 09/11/2023; số 1286/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	1.211.772	389.976	30,1 triệu Euro	821.396	431.134	969.539	271.123		369.644	748.565	199.976		256.000	292.589	180.000					146.300	280.000	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																												
c	Dự án khởi công mới																												
I	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	8011478		2026-2028	WB		số 2304/UBND, ngày 30/9/2024	992.300	269.800	30,786 triệu USD	713.700	499.590	970.851	257.151		499.590	40.000	40.000				214.300					66.300	180.000	
2	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tăng hợp vùng đồng bằng sông Cửu Long (MERIT)		Phường Mỹ Quới, Ngã Năm; xã Tân Long, Long Hưng, Mỹ Tú, Thuận Hòa, An Ninh và Hồ Đắc Kien	2026-2030	WB			2.998.690	902.090	83,45 triệu USD		1.907.000	2.998.690	902.090		1.907.000					32.000						2.000	30.000	

PHỤ LỤC II
DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2027

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
A	B	1	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
	TỔNG SỐ				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.567.863	4.393.385	19.761.430	16.999.664	
A	Các Chương trình MTQG								248.261	173.783	3.884.696	2.655.271	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035										869.949	374.978	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030										1.092.833	622.833	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035								248.261	173.783	769.000	560.800	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 2035										590.374	590.374	
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035										562.540	506.286	
B	ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				98.038.127	83.086.575	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	15.876.734	14.344.393	
I	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số				438.000	438.000					43.800	43.800	
**	Dự án khởi công mới				438.000	438.000					43.800	43.800	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Thành phố Cần Thơ			120.000	120.000					12.000	12.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)								Trong đó: NSTW
2	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ TP Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			108.000	108.000					10.800	10.800	
3	Nâng cấp hạ tầng Trung tâm dữ liệu thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ			210.000	210.000					21.000	21.000	
II	Giao thông				87.982.127	74.327.065	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	14.983.783	13.451.442	
*	Dự án chuyển tiếp				44.063.649	39.356.577	21.335.416	20.891.937	4.319.602	4.219.602	10.464.464	9.840.289	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.097	8.725.097	4.939.674	4.639.674	842.602	842.602	1.961.000	1.961.000	
2	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480	4.453.480	4.453.480	567.000	567.000	2.240.000	2.240.000	
3	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.961.000	5.924.500	5.824.500	1.754.000	1.654.000	3.154.000	3.154.000	
4	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.193.000	4.001.479	3.958.000	900.000	900.000	753.676	753.676	
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Thành phố Cần Thơ	2021-2026	3543/QĐ-UBND ngày 26//11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.837.742	2.000.000	747.880	747.880			1.372.055	747.880	
7	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000	1.268.403	1.268.403	256.000	256.000	983.733	983.733	
**	Dự án khởi công mới				43.918.478	34.970.488					4.519.319	3.611.153	
1	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		10.638.000	4.788.700					1.042.142	542.142	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
2	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.912.346	1.912.346					191.235	191.235	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.100.000	1.100.000					110.000	110.000	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.854.020	1.854.020					185.402	185.402	
5	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.086.650	1.086.650					108.665	108.665	
6	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.567.940	1.567.940					156.794	156.794	
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Thành phố Cần Thơ	2026-2029	2180/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	1.430.051	1.000.000					343.005	143.005	
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927D	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		1.382.907	1.382.907					138.291	138.291	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 927B	Thành phố Cần Thơ	2026-2029		2.978.310	2.978.310					297.831	297.831	
10	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		569.689	492.375					49.238	49.238	
11	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2238/QĐ-UBND ngày 14/5/2026	313.185	210.000					78.826	28.826	
12	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	480.000					67.265	48.000	
13	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2247/QĐ-UBND 15/05/2026	263.901	235.000					52.401	23.500	
14	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	2181/QĐ-UBND 12/05/2026	551.620	250.000					75.000	25.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
15	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.851.268	2.566.000					256.600	256.600	
16	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 939B.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		2.990.000	2.698.840					269.884	269.884	
17	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.871.126	831.200					83.120	83.120	
18	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	400.000					70.000	40.000	
19	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Thành phố Cần Thơ	2026-2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	400.000					70.000	40.000	
20	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyệnTrần Đề	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.100.200	1.100.200					110.020	110.020	
21	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.460.000	1.460.000					146.000	146.000	
22	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thanh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		837.000	837.000					83.700	83.700	
23	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.010.000	1.010.000					101.000	101.000	
24	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		816.600	816.600					81.660	81.660	
25	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.078.000	1.078.000					107.800	107.800	
26	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.118.000	1.118.000					111.800	111.800	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
27	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		1.316.400	1.316.400					131.640	131.640	
III	Y tế				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	
**	Dự án khởi công mới				1.218.000	1.218.000					121.800	121.800	
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
2	Bệnh viện Tâm thần	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		298.000	298.000					29.800	29.800	
3	Dự án Xây mới Trung tâm điều dưỡng Người có công tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		120.000	120.000					12.000	12.000	
4	Dự án Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		300.000	300.000					30.000	30.000	
5	Trung tâm Tim mạch thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	200.000					20.000	20.000	
V	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
**	Dự án khởi công mới				8.400.000	7.103.510					727.351	727.351	
1	Chống ngập úng, sạt lở và chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		3.500.000	3.048.010					321.801	321.801	
2	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		450.000	310.000					31.000	31.000	
3	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		817.000	609.500					60.950	60.950	
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		495.000	315.000					31.500	31.500	
5	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Phú Lợi	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		400.000	280.000					28.000	28.000	
6	Hồ chứa nước ngọt Phân trường Thạnh Trị	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	140.000					14.000	14.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW							
7	Dự án Phòng, chống ngập úng vùng Quận Lộ - Phụng Hiệp	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		680.000	612.000					61.200	61.200	
8	Dự án “Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh các xã đảo, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		490.000	441.000					44.100	44.100	
9	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản (cổng số 5 và cổng Cầu Ngang) và Nâng cấp các cổng Vàm Om Nô, cổng Ngăn Rô, cổng Cái Oanh, cổng Bà Xâm, cổng 5 Mắm, cổng Thủy Nông, cổng Cái Xe.	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		200.000	180.000					18.000	18.000	
10	Dự án Kè chống sạt lở khẩn cấp kênh Cái Sắn (bờ Bắc kênh Cái Sắn, đoạn từ kênh M (kênh 4m) đến giáp ranh tỉnh An Giang), xã Vĩnh Trinh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		290.000	290.000					29.000	29.000	
11	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		172.000	172.000					17.200	17.200	
12	Dự án: Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông khu vực thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		206.000	206.000					20.600	20.600	
13	Dự án Chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu (đoạn từ Cổng số 4 đến Cổng số 8), Thị xã Vĩnh Châu	Thành phố Cần Thơ	2026-2030		500.000	500.000					50.000	50.000	

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2027
 (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
A	B	1	3	4	5	6	7	8	11	12	15	16	19
	TỔNG SỐ						44.470.978	42.101.808	7.431.241	7.257.236	17.906.689	13.085.400	
(1)	Cấp vốn ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ						3.900.000	3.900.000	500.000	500.000	600.000	600.000	
(2)	Chi hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP						25.000	25.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
(3)	Chi trả nợ gốc						1.600.586	1.600.586	256.000	256.000	295.000	295.000	
(4)	Các Chương trình MTQG						3.655.470	2.000.000	248.483	74.478	3.884.696	1.229.425	
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035										869.949	494.971	
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030										1.092.833	470.000	
4.3	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá giai đoạn 2025 – 2035								248.483	74.478	769.000	208.200	
4.4	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 2035										590.374		
4.5	Chương trình mục tiêu Quốc gia chăm sóc sức khỏe, Dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035										562.540	56.254	
(5)	Vốn chuẩn bị đầu tư						327.900	327.900			20.000	20.000	
(6)	Vốn thực hiện dự án giao chi tiết				78.441.024	43.046.764	34.962.022	34.248.322	6.421.758	6.421.758	13.101.993	10.935.975	
***	Quốc phòng				44.997	44.997					28.000	28.000	
***	Khởi công mới												
1	Sửa chữa nhà công vụ Bộ chỉ huy quân sự thành phố Cần Thơ				2.997	2.997					2.500	2.500	
2	Đầu tư khác (SQĐT)				3.000	3.000					2.500	2.500	
4	Đầu tư khác				25.000	25.000					15.000	15.000	
5	Đầu tư khác				14.000	14.000					8.000	8.000	
***	An ninh và trật tự an toàn xã hội												
**	Dự án chuyển tiếp				490.869	490.869	111.000	111.000			30.000	30.000	
1	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2024-2027	01/NQ-HĐND-m, 31/5/2024 32/QĐ-UBND-m, 15/8/2024	490.869	490.869	111.000	111.000			30.000	30.000	
***	Khởi công mới				7.411	7.411	7.311	7.311			7.000	7.000	
1	Đầu tư khác	thành phố Cần Thơ	2026-2027	302/QĐ-UBND, 10/4/2026	7.411	7.411	7.311	7.311			7.000	7.000	
III	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				2.062.785	2.062.785	1.930.603	1.930.603	445.866	445.866	660.510	660.510	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
**	Dự án chuyển tiếp				1.656.817	1.656.817	1.526.874	1.526.874	445.866	445.866	495.205	495.205	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Long Hưng 2	P. Thới Long	2025-2027	985/QĐ-SXD, 30/12/2025	5.938	5.938	4.438	4.438	2.000	2.000	2.870	2.870	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Võ Thị Sáu	P. Phước Thới	2025-2027	870/QĐ-SXD, 16/12/2025	4.793	4.793	3.693	3.693	1.500	1.500	2.000	2.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường TH Phan Bội Châu	P. Ô Môn	2025-2027	896/QĐ-SXD, 19/12/2025	5.885	5.885	4.385	4.385	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường MG Thới Long	P. Thới Long	2025-2027	982/QĐ-SXD, 30/12/2025	6.292	6.292	4.792	4.792	2.000	2.000	2.300	2.300	
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường MN Thới An	P. Ô Môn	2025-2027	936/QĐ-SXD, 24/12/2025	5.664	5.664	4.364	4.364	1.800	1.800	2.100	2.100	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hữu Cánh	P. Ô Môn	2025-2027	856/QĐ-SXD, 12/12/2025	7.378	7.378	5.778	5.778	2.000	2.000	3.500	3.500	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Trương Định	P. Ô Môn	2025-2027	994/QĐ-SXD, 31/12/2025	11.630	11.630	8.577	8.577	4.000	4.000	4.000	4.000	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Việt Hồng	P. Phước Thới	2025-2027	857/QĐ-SXD, 12/12/2025	8.934	8.934	6.434	6.434	2.500	2.500	3.500	3.500	
9	Trường THCS Thuận Hưng; Hàng mục: Cải tạo dãy phòng học đã xuống cấp, Sơn bê toàn bộ các dãy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Phường Thuận Hưng	2025-2027	1756/QĐ-UBND, 14/11/2024	43.433	43.433	32.000	32.000	24.000	24.000	8.000	8.000	
10	Trường THCS Thốt Nốt, hàng mục: Cải tạo lại các phòng hiện hữu, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập	Phường Thốt Nốt	2025-2027	Số: 567/QĐ-UBND, 14/04/2025	24.335	24.335	16.000	16.000	11.500	11.500	4.500	4.500	
11	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thới Hưng 1	Xã Thới Hưng	2025-2027	1676/QĐ-UBND, 08/5/2025	22.347	22.347	21.651	21.651	16.347	16.347	5.304	5.304	
12	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Xã Cờ Đỏ	2025 - 2027	1736/QĐ-UBND ; 13/5/2025	27.479	27.479	21.969	21.969	18.868	18.868	3.000	3.000	
13	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	xã Thới Lai	2025-2026	1667/QĐ-UBND 04/12/2024	14.367	14.367	5.086	5.086	1.436	1.436	3.500	3.500	
14	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Phường Ô Môn, xã Thới Lai, xã Trường Thành, xã Đông Thuận, xã Trường Xuân, xã Đông Hiệp	2025-2026	Số: 230/QĐ-BQLDA&PTQĐ; 23/5/2025	13.453	13.453	8.619	8.619	1.152	1.152	7.400	7.400	
15	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	xã Trường Xuân	2025-2026	5704/QĐ-UBND; 20/11/2023	14.490	14.490	8.065	8.065	1.559	1.559	6.506	6.506	
16	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	xã Thới Lai	2021-2025	3333/QĐ-UBND 02/12/2021	14.912	14.912	14.185	14.185	3.699	3.699	10.000	10.000	
17	Trường trung học cơ sở Trường Thăng	xã Thới Lai	2024-2025	3709/QĐ-UBND, 14/12/2022	69.650	69.650	17.737	17.737	8.873	8.873	8.800	8.800	
18	Thiết bị tối thiểu lớp 5 - lớp 9	các xã: Vĩnh Trinh, Vĩnh Thạnh, Thạnh Quới, Thạnh An	2025-2027	313/QĐ-STC, 26/12/2025 286/QĐ-UBND, 13/4/2026	8.271	8.271	7.710	7.710	5.000	5.000	2.700	2.700	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
19	Trường Tiểu học TTr Vĩnh Thạnh	xã Vĩnh Thạnh	2025- 2027	706/QĐ-UBND, 25/04/2025	70.720	70.720	57.433	57.433	48.732	48.732	8.500	8.500	
20	Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu Ký túc xá Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	phường Bình Thủy	2026- 2027	322/QĐ-SXD, 12/3/2026	2.049	2.049	1.961	1.961	1.200	1.200	761	761	
21	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thanh Trì (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tân)	Thanh Trì	2026- 2030	3414/QĐ-UBND (29/12/2025)	131.500	131.500	131.250	131.250	40.000	40.000	40.000	40.000	
22	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	Ngã Năm	2026- 2030	280/QĐ-UBND (20/01/2026)	157.800	157.800	157.550	157.550	30.000	30.000	40.000	40.000	
23	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thạnh, Long Phú)	Long Phú	2026- 2030	3413/QĐ-UBND (29/12/2025)	130.600	130.600	130.350	130.350	10.000	10.000	50.000	50.000	
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	2026- 2030	274/QĐ-UBND (20/01/2026)	154.750	154.750	154.400	154.400	40.000	40.000	50.000	50.000	
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liêu Tú, Lịch Hội Thượng, Trần Đề)	Trần Đề	2026- 2030	676/QĐ-UBND, 11/02/2026	133.600	133.600	133.350	133.350	10.000	10.000	50.000	50.000	
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiên)	Châu Thành	2026- 2030	675/QĐ-UBND, 11/02/2026	135.000	135.000	134.500	134.500	30.000	30.000	40.000	40.000	
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	2026- 2030	3412/QĐ-UBND (29/12/2025)	134.000	134.000	133.900	133.900	40.000	40.000	50.000	50.000	
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	2026- 2030	514/QĐ-UBND (05/02/2026)	143.350	143.350	142.950	142.950	30.000	30.000	50.000	50.000	
29	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	2026- 2030	677/QĐ-UBND, 11/02/2026	129.333	129.333	129.083	129.083	35.000	35.000	30.000	30.000	
30	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2	Phường Thuận Hưng	2025- 2027	995/QĐ-SXD, 31/12/2025	13.782	13.782	13.682	13.682	11.700	11.700	1.982	1.982	
31	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3	Phường Thuận Hưng	2025- 2027	867/QĐ-SXD, 15/12/2025	11.082	11.082	10.982	10.982	9.000	9.000	1.982	1.982	
***	Khoi công mới				405.968	405.968	403.731	403.731			165.305	165.305	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	Cải tạo, nâng cấp Khố nhà thực hành, triển lãm, phòng thu âm, phòng dạy nhạc cụ âm thanh lớn (trống, kèn) và mua sắm trang thiết bị Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ.	Tân An	2026	569/QĐ-SXD (29/04/2026)	2.483	2.483	2.305	2.305			2.305	2.305		
2	Thiết bị đào tạo tối thiểu đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Phường Cái Khế	2025- 2026	219/QĐ-STC, 27/11/2025	7.258	7.258	7.258	7.258			5.000	5.000		
3	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã: Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung, An Thạnh	2026- 2030	725/QĐ-UBND, 13/02/2026	109.000	109.000	108.750	108.750			50.000	50.000		
4	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Nấm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	2026- 2030	744/QĐ-UBND (14/02/2026)	86.500	86.500	86.250	86.250			40.000	40.000		
5	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhu Gia, Ngọc Tố)	Mỹ Xuyên	2026- 2030	242/QĐ-UBND (19/01/2026)	62.105	62.105	61.855	61.855			30.000	30.000		
6	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường tiểu học trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026- 2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	13.669	13.669	13.500	13.500			10.000	10.000		
7	Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy các điểm Trường trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	Phường Phú Lợi, Phường Sóc Trăng	2026- 2028	1883/QĐ-UBND, 19/9/2026; 612/QĐ-SXD, 07/5/2026	10.850	10.850	10.500	10.500			6.000	6.000		
8	Dự án Đầu tư 3 nghề trọng điểm cấp độ Asean Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	2025- 2026	38/NQ-HĐND, 04/12/2020	95.000	95.000	94.810	94.810			10.000	10.000		
9	Trường Trung học phổ thông Vị Thủy	Xã Vị Thủy	2026- 2028	2864/QĐ-UBND ngày 17/06/2026	19.103	19.103	18.503	18.503			12.000	12.000		
IV	Khóa học công nghệ (tối mới sáng tạo và chuyển đổi số)				2.005.472	2.005.472	649.565	649.565	285.050	285.050	695.099	695.099		
**	Dự án chuyển tiếp				779.549	779.549	540.310	540.310	285.050	285.050	130.099	130.099		
1	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024- 2027	117/NQ-HĐND, 28/8/2024 165/QĐ-UBND, 24/01/2025	91.872	91.872	53.515	53.515	20.050	20.050	31.316	31.316		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TP Cần Thơ	2024- 2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024 3516/QĐ-UBND, 31/12/2024	25.000	25.000	5.000	5.000	2.300	2.300	2.700	2.700		

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	TP Cần Thơ	2023-2027	1176/QĐ-UBND, 12/7/2023; 934/QĐ-UBND, 02/7/2024; 350/QĐ-UBND, 26/01/2026	49.839	49.839	6.967	6.967			6.967	6.967	
4	Dự án Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (triển khai các hạng mục như tủ tín hiệu, đèn tín hiệu, camera quan sát CCTV, hệ thống dò xe VDS và trung tâm điều khiển)	TP Cần Thơ	2022-2025	1336/QĐ-UBND, 06/6/2023	89.838	89.838	83.788	83.788			20.000	20.000	
5	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh	2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	400.000	400.000	269.224	269.224	160.000	160.000	50.000	50.000	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2026-2027	37/NQ-HĐND, 31/10/2024; 2153/QĐ-UBND, 11/5/2026	123.000	123.000	121.816	121.816	102.700	102.700	19.116	19.116	
***	Khởi công mới				1.225.923	1.225.923	109.255	109.255			565.000	565.000	
1	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	2026-2028	2545/QĐ-UBND, 07/10/2021	36.006	36.006	35.826	35.826			10.000	10.000	
2	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2026-2028	64/NQ-HĐND, 08/12/2021	59.996	59.996	59.799	59.799			20.000	20.000	
3	Chỉnh lý tài liệu Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hình thành từ năm 2004 đến nay	TP. Cần Thơ	2025-2027	996/QĐ-UBND, 06/6/2025	13.630	13.630	13.630	13.630			5.000	5.000	
4	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính; cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Cần Thơ giai đoạn 2026 - 2030	TP. Cần Thơ			1.060.895	1.060.895					500.000	500.000	
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ			55.396	55.396					30.000	30.000	
V	Tổng dân số và gia đình				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	
***	Khởi công mới				135.000	135.000	134.400	134.400			60.000	60.000	
1	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đa Liễu Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026-2028	2043/QĐ-UBND (29/04/2026)	15.000	15.000	15.000	15.000			8.000	8.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi Hậu Giang	Phường Vị Thanh	2026-2028	2042/QĐ-UBND, 29/04/2026	15.000	15.000	14.700	14.700			8.000	8.000	
3	Nâng Cấp, mở rộng Trung tâm y tế Khu vực Châu Thành	Châu Thành	2026-2028	2041/QĐ-UBND, 29/04/2026	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	
4	Nâng cấp Trung tâm Y tế khu vực Phụng Hiệp	Phụng Hiệp	2026-2028	2000/QĐ-UBND (28/4/2026)	25.000	25.000	25.000	25.000			12.000	12.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP								
5	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản - Nhi Hậu Giang	phường Vị Tân	2026-2028	3137/QĐ-UBND ngày 30/06/2026	55.000	55.000	54.700	54.700			20.000	20.000		
VI	Văn hóa, thông tin				942.619	942.619	374.673	374.673	111.543	111.543	102.727	102.727		
**	Dự án chuyển tiếp				842.619	842.619	275.173	275.173	111.543	111.543	82.727	82.727		
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Phường Ninh Kiều	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND, 05/6/2023	149.988	149.988	107.173	107.173	66.543	66.543	62.727	62.727		
2	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	2020-2026	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND, 06/10/2021	692.631	692.631	168.000	168.000	45.000	45.000	20.000	20.000		
***	Khởi công mới				100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000		
1	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	thành phố Cần Thơ	2026-2030	1156/QĐ-UBND (24/03/2026)	100.000	100.000	99.500	99.500			20.000	20.000		
VI	Bảo vệ môi trường				932.304	932.304					200.000	200.000		
***	Khởi công mới				932.304	932.304					200.000	200.000		
1	Đầu tư xây dựng Trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại phường Tân An, thành phố Cần Thơ	Phường Tân An	2027-2030		433.496	433.496					100.000	100.000		
2	Di dời bãi rác số 8	Phường Cái Răng	2027-2030		498.808	498.808					100.000	100.000		
VII	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				6.638.845	2.460.142	1.334.092	620.392	135.155	135.155	496.409	250.109		
**	Dự án chuyển tiếp				2.157.897	1.005.794	1.220.652	506.952	135.155	135.155	370.769	156.469		
1	Kè bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Phường An Bình, Phường Cái Răng, Xã Nhơn Ai	2016 - 2027	1027/QĐ-UBND, 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND, 24/11/2021.	1.085.417	655.814	192.369	192.369	81.000	81.000	33.192	33.192		
8	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố đê bao ấp Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	80.180	57.432	57.432	14.155	14.155	43.277	43.277		
4	Dự án Phát triển thủy sản bền vững (SFDP) tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	TP. Cần Thơ	2023-2027	2304/UBND, 30/9/2024	992.300	269.800	970.851	257.151	40.000	40.000	294.300	80.000		
***	Khởi công mới				4.480.948	1.454.348	113.440	113.440			125.640	93.640		
1	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao cù lao huyện Kế Sách	Xã Thới An Hội, Xã Phong Năm	2026-2029	2242/QĐ-UBND 15/05/2026	350.000	105.000	104.800	104.800			30.000	30.000		
2	Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất lúa; đầu tư hệ thống kho tạm, bảo quản sơ chế, chế biến cho Hợp tác xã Nông nghiệp Thành Đô	Long Mỹ	2026-2027	583/QĐ-SXD (04/05/2026)	6.500	6.500	5.800	5.800			5.800	5.800		
3	Hỗ trợ đầu tư hệ thống kho tạm trữ, bảo quản, sơ chế chế biến cho hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Liên Hiệp Phát		2025-2027	889/QĐ-UBND, 21/3/2025	5.500	5.500	2.840	2.840			2.840	2.840		
4	Dự án Chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ				2.998.690	902.090					72.000	40.000		

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
5	Nạo vét Kênh Đứng	Các xã: Thới Lai, Đông Hiệp và Cờ Đỏ	2026- 2030		47.758	47.758					5.000	5.000		
6	Dự án phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn huyện Long Phủ, Kế Sách, Cù Lao Dung	Các xã: Thới An Hội, Kế Sách, Nhơn Mỹ, Đại Ngãi, Long Phú, An Thạnh, Cù Lao Dung	2026- 2030		577.500	207.500					5.000	5.000		
7	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung	Xã An Thạnh, xã Cù Lao Dung	2026- 2030		495.000	180.000					5.000	5.000		
VIII	Giao thông				51.458.332	4.260.04.605	7.128.616	7.128.616	882.742	882.742	5.238.347	3.599.994		
**	Dự án chuyển tiếp				11.834.433	8.888.365	3.772.452	3.772.452	882.742	882.742	2.419.708	1.671.828		
1	Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	xã Cờ Đỏ	2021- 2026	1351/QĐ-UBND, 28/6/2021 2188/QĐ-UBND, 04/10/2024 3879/QĐ-UBND, 31/12/2025	137.371	137.371	68.022	68.022	68.022	68.022	29.281	29.281		
2	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tái định cư Cửu Long	Phường Tân An, Phường Long Tuyền	2016 - 2026	896/QĐ-UBND, 07/4/2017; 1219/QĐ-UBND, 15/5/2018; 2389/QĐ-UBND, 27/10/2020; 1330/QĐ-UBND, 19/4/2022 246/QĐ-UBND, 23/01/2026	74.348	74.348	61.377	61.377	59.619	59.619	29.619	29.619		
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng	Xã Hiệp Hưng	2025- 2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	150.000	150.000	147.316	147.316	12.378	12.378	50.000	50.000		
4	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Xã Hiệp Hưng, Hòa An, Phương Bình	2025- 2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170.000	170.000	168.253	168.253	13.450	13.450	50.000	50.000		
5	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	Phường Vị Thanh 1	2024- 2029	350/QĐ-UBND 28/02/2025	1.600.000	1.600.000	1.257.442	1.257.442	100.000	100.000	200.000	200.000		
6	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Xã Thới An Hội, xã Kế Sách, phường Mỹ Xuyên, Xã Ngọc Tỏ, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Châu, xã Trần Đề, xã Lịch Hội Thượng	2024- 2027	3125/QĐ-UBND, 09/12/2024	486.770	486.770	353.496	353.496	97.865	97.865	122.358	122.358		
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	xã Phong Điền	2020 - 2026	2184/QĐ-UBND, 09/10/2020 3641/QĐ-UBND ngày 31/12/2025	324.246	116.006	66.153	66.153	66.153	66.153	12.153	12.153		
8	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh Hưng), thành phố Sóc Trăng	Sóc Trăng	2025- 2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52.263	52.263	24.835	24.835			24.835	24.835		

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
9	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	P.Ninh Kiều, Cái Khế, Tân An	2023- 2026	QĐ 2791, 12/11/2023	1.196.005	1.196.005	706.721	706.721	300.000	300.000	400.000	400.000	
10	Tuyến Đường Lãng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	2024- 2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024 2543/QĐ-UBND, 24/10/2024	208.255	208.255	65.055	65.055	41.255	41.255	23.800	23.800	
11	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Phường Ô Môn, P. Thới An Đông, Phường Phước Thới, Phường Long Tuyền, Phường Cái Răng, Xã Phong Điền, xã Nhơn Ái	2022- 2026	3543/QĐ-UBND, 26/11/2021	6.187.399	4.187.399	748.175	748.175	124.000	124.000	1.372.055	624.175	Dự án đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Chủ trương đầu tư - Thời gian thực hiện dự án: 2021 - 2028 - TMĐT điều chỉnh: 6.187.399.446.000 đồng.
12	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	Xã Phong Điền, phường Ô Môn, TP Cần Thơ	2021- 2026	1466/QĐ-UBND, 09/7/2021 2728/QĐ-UBND, 02/12/2024	1.035.611	509.948	105.607	105.607			105.607	105.607	
13	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây), thành phố Cần Thơ	Vinh Châu	2026- 2030	721/QĐ-UBND (13/02/2026)	70.000	70.000	69.650	69.650	10.000	10.000	65.000	65.000	
14	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huỳnh Thị Nở	Phường Cái Răng	2026- 2028	2612/QĐ-UBND 24/11/2025	142.165	142.165	140.000	140.000	100.000	100.000	40.000	40.000	
***	Khoi công mới				39.623.899	17.116.240	3.356.164	3.356.164			2.818.639	1.928.166	
1	Dự án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	xã Phong Điền phường An Bình	2026- 2030	2992/QĐ-UBND 12/12/2025	1.684.038	1.684.038	1.677.020	1.677.020			500.000	500.000	
2	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mậu Thân – Ba Tháng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)	Phường Ninh Kiều	2026- 2030	989/QĐ-UBND ngày 12/3/2026	593.703	593.703	590.094	590.094			150.000	150.000	
3	Dự án thay thế một số cầu yếu trên các tuyến Đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (Giai đoạn 2)	Các xã Ngọc Tỏ, Mỹ Tú, Long Hưng	2026- 2029	2143/QĐ- UBND, 11/5/2026	350.656	350.656					100.000	100.000	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940 (đoạn từ Km13+371,36 đến giao với đường tỉnh 938)	Xã Mỹ Tú, xã Hòa Tú, phường Vĩnh Phước	2026- 2029	2294/QĐ-UBND, 19/5/2026	499.265	19.265					67.265	19.265	
5	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 925B (đoạn từ Quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Xã Tân Bình, Xã Phụng Hiệp, Xã Thanh Hoà	2026- 2029	2180/QĐ-UBND, 12/5/2026	1.430.000	430.000					343.005	200.000	
6	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Xã Thuận Hoà	2026- 2029	2181/QĐ-UBND, 12/5/2026	551.620	250.000					75.000	50.000	
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933 (đoạn từ giao với ĐT.935B đến cầu Tân Hưng)	Xã Tân Thạnh, xã Long Phú	2026- 2029	2247/QĐ-UBND. 15/5/2026	263.901	28.901					52.401	28.901	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện hữu đến thị trấn Cù Lao Dung)	Xã Cù Lao Dung	2026-2029	2238/QĐ-UBND, 14/5/2026	313.185	103.185					78.826	50.000	
9	Cầu lái Hiếu, thành phố Ngã Bảy	phường Ngã Bảy	2025-2027	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160.000	160.000					30.000	30.000	
10	Dự án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1	Hợp phần 1: Phường Cái Răng, xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ. Hợp phần 2: Phường Ô Môn, xã Trường Thành, xã Đông Hiệp, xã Thới Lai, xã Đông Thuận, thành phố Cần Thơ	2025-2030	1201/QĐ-TTg, 20/6/2025	8.780.160	3.046.690					10.000	10.000	
11	Nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (Quốc lộ 61C)	Phường Vị Thanh, phường Vị Tân, xã Hoà Lưu, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thủy, xã Tân Hoà, xã Thanh Xuân, xã Nhơn Ái	2025-2030	1200/QĐ-TTg, 20/6/2025	5.179.350	1.622.660					20.000	20.000	
12	Dự án Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đồng Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Các phường: Vĩnh Phước, Vĩnh Châu, Khánh Hòa và các xã: Lai Hòa, Tân Thành, Long Phú, Liêu Tú, Đại Ngãi	2025-2030	975/QĐ-TTg, 20/5/2025	6.822.865	2.305.986					10.000	10.000	
13	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 - Quốc lộ 80)	Phường Thới Long, phường Trung Nhứt, xã Trung Hưng và xã Vĩnh Trinh	2026-2031	1552/UBND-XĐĐT, 31/3/2026	10.638.000	4.964.000					1.042.142	500.000	
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Phạm Hùng đi vùng Khóm Cầu Đúc xã Hòa Tiến	Phường Vị Tân	2026-2030	3224/UBND-XĐĐT, 26/12/2025; 07/QĐ-BQLDA, 07/01/2026	244.306	244.306					50.000	50.000	
15	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	2026-2030	517/QĐ-UBND (05/02/2026)	550.000	150.000	149.600	149.600			70.000	30.000	
16	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	2026-2030	693/QĐ-UBND (12/02/2026)	772.000	372.000	149.600	149.600			70.000	30.000	
17	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	phường: Phú Lợi, Sóc Trăng	2026-2030	2080/QĐ-UBND (06/5/2026)	170.850	170.850	170.350	170.350			40.000	40.000	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP							
18	Đầu tư xây dựng đường Bạch Đằng, phường Phú Lợi	Phú Lợi	2027-2030	1142/QĐ-UBND (20/3/2026)	620.000	620.000	619.500	619.500			110.000	110.000	
IX	Khu công nghiệp và khu kinh tế				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
**	Dự án chuyển tiếp				136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
1	Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2021-2027	61/QĐ-UBND, 10/01/2022; 1951/QĐ-UBND. 23/11/2022	136.000	14.700	14.700	14.700			14.700	14.700	
X	Cấp nước, thoát nước				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
**	Dự án chuyển tiếp				296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Vị Thanh	TP. Vị Thanh		762/QĐ-UBND, 05/6/2014; 875/UBND-XĐĐT, 14/02/2026	296.001	107.913	107.913	107.913			100.000	100.000	
XI	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
**	Dự án chuyển tiếp				13.166.145	7.713.703	4.471.741	4.471.741	1.403.999	1.403.999	2.100.376	1.819.011	
1	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	Ngã Bảy	2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.211.372	389.976	527.123	527.123	325.758	325.758	381.365	100.000	
2	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	2018-2028	03/NQ-HĐND, 10/2/2026	8.971.238	4.340.192	1.384.274	1.384.274	345.900	345.900	500.000	500.000	
3	Khu tái định cư Đông Phú 2	xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000	360.000	149.571	149.571	74.341	74.341	75.230	75.230	
4	Khu tái định cư Đông Phú 3	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	2024-2027	1130/QĐ-UBND, 01/8/2024	461.000	461.000	371.486	371.486	150.000	150.000	221.486	221.486	
5	Khu tái định cư Đông Phú 4	Đông Phú,	2024-2027	548/QĐ-UBND. 28/3/2025	176.000	176.000	110.737	110.737	25.000	25.000	85.737	85.737	
6	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	Cái Tắc	2024-2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	140.000	140.000	84.305	84.305	40.000	40.000	44.305	44.305	
7	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lộ Vòng Cung Cần Thơ	Phong Điền	2026-2029	1148/QĐ-UBND, 23/03/2026	519.753	519.753	519.253	519.253	130.000	130.000	389.253	389.253	
8	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Vĩnh Thạnh	2026-2030	373/QĐ-UBND (27/01/2026)	976.978	976.978	976.478	976.478	300.000	300.000	300.000	300.000	
9	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	2026-2029	1799/QĐ-UBND (17/04/2026)	342.546	342.546	341.356	341.356	10.000	10.000	100.000	100.000	
10	Cải tạo hệ thống chiếu sáng dọc Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Trà Uối đến Ngã Ba Lộ Tẻ)	Phường Thốt Nốt	2025-2026	629/QĐ-SXD 24/11/2025	7.258	7.258	7.158	7.158	3.000	3.000	3.000	3.000	
XII	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	
**	Dự án chuyển tiếp				124.245	124.245	120.869	120.869	75.928	75.928	40.832	40.832	

STT	Danh mục dự án ⁽²⁾	Địa điểm XD	Thời gian KC HT	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030		Kế hoạch vốn năm 2026		Dự kiến kế hoạch năm 2027		Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
1	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở chính, cổng, hàng rào, nhà bảo vệ, sân, đường, vỉa hè và các hạng mục phụ trợ khác thuộc Trụ sở UBND thành phố và Trụ sở Thành ủy thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2026-2028	585/QĐ-SXD (04/05/2026)	19.976	19.976	19.571	19.571	10.000	10.000	9.000	9.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phường Thốt Nốt, phường Trung Nhứt, phường Thuận Hưng	P. Thốt Nốt, P. Trung Nhứt, P. Thuận Hưng	2026-2027	98/QĐ-SXD (26/01/2026)	9.366	9.366	9.116	9.116	7.000	7.000	1.000	1.000	
3	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Thới Hưng, xã Cờ Đỏ	xã Thới Hưng, xã Cờ Đỏ	2025 - 2027	599/QĐ-UBND, 10/02/2026	14.192	14.192	13.712	13.712	3.000	3.000	10.000	10.000	
4	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Đông Thuận, xã Trường Thành, xã Trường Xuân	xã Đông Thuận, xã Trường Thành, xã Trường Xuân	2025 - 2027	996/QĐ-SXD 31/12/2025	19.819	19.819	19.319	19.319	17.387	17.387	1.000	1.000	
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Đông Phước, xã Phú Hữu	xã Đông Phước, xã Phú Hữu	2025 - 2027	342/QĐ-SXD, 16/3/2026	19.474	19.474	19.024	19.024	16.641	16.641	2.000	2.000	
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Hiệp Hưng, xã Phương Bình, xã Tân Bình, xã Thạnh Hòa, xã Tân Phước Hưng, xã Hòa An, xã Phụng Hiệp	xã Hiệp Hưng, xã Phương Bình, xã Tân Bình, xã Thạnh Hòa, xã Tân Phước Hưng, xã Hòa An, xã Phụng Hiệp	2025 - 2027	97/QĐ-SXD, 26/01/2026	16.523	16.523	16.022	16.022	14.900	14.900	1.122	1.122	
7	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc phường Ngã Bảy, phường Đại Thành	phường Ngã Bảy, phường Đại Thành	2025 - 2027	2863/QĐ-UBND, 05/12/2025	9.910	9.910	9.710	9.710			9.710	9.710	
8	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vĩnh Tường, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thủy	xã Vĩnh Thuận Đông, xã Vĩnh Tường, xã Vị Thanh 1, xã Vị Thủy	2025 - 2027	115/QĐ-SXD 28/01/2026	14.985	14.985	14.395	14.395	7.000	7.000	7.000	7.000	
B	Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã						18.576.537	18.576.537	3.081.475	3.081.475	3.327.993	3.327.993	